

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026 **(DỰ KIẾN)**

I. Thông tin chung về Trường

- Tên trường: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.**
- Mã trường: DMT.
- Trụ sở chính tại thành phố Hà Nội: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, Thành phố Hà Nội.
- Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, tỉnh Thanh Hóa.
- Trang thông tin chính thức của Trường: hunre.edu.vn
- Trang thông tin Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa: chunre.edu.vn
- Cổng thông tin tuyển sinh: tuyensinh.hunre.edu.vn
- Facebook chính thức của Trường: facebook.com/Hunre.fanpage
- Số điện thoại tư vấn thông tin tuyển sinh: 0902130130 (Trụ sở chính); 0944868682 (Phân hiệu tại tỉnh Thanh Hóa).
- Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên, người học, quy mô đào tạo, cơ sở vật chất: <https://hunre.edu.vn/van-ban-thong-tin-cong-khai>.
- Công khai thông tin về chương trình, ngành đào tạo: <https://hunre.edu.vn/van-ban-cong-tac-dao-tao>
- Công khai thông tin về chi phí đào tạo, các chính sách ưu đãi hỗ trợ người học: <https://hunre.edu.vn/van-ban-cong-tac-sinh-vien>

II. Thông tin tuyển sinh Đại học chính quy năm 2026 (Dự kiến)

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam theo quy định;
- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- Người dự tuyển hợp lệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
 - a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
 - b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
 - c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phương thức tuyển sinh năm 2026

Năm 2026, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tuyển sinh theo các phương thức sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- **Phương thức 2:** Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026.
- **Phương thức 3:** Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) sử dụng kết quả 06 học kỳ cấp THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12).
- **Phương thức 4:** Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026.

3. Ngưỡng đầu vào

Nhà trường công bố điểm ngưỡng đầu vào của các phương thức xét tuyển sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố phổ điểm kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và các dữ liệu điểm tuyển sinh khác, trước khi kết thúc thời hạn đăng ký nguyện vọng xét tuyển đợt 1 của thí sinh.

4. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

Nhà trường công bố quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh cùng thời gian công bố ngưỡng đầu vào theo lịch tổ chức tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Chỉ tiêu tuyển sinh (Dự kiến)

a) Tổng chỉ tiêu đại học chính quy tại Trụ sở chính Hà Nội: 4180 chỉ tiêu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Tiếng Anh, Toán, Ngữ Văn Tiếng Anh, Toán, Vật lý Tiếng Anh, Toán, Hóa học Tiếng Anh, Toán, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Tiếng Anh, Toán, Sinh học Tiếng Anh, Toán, Tin học Tiếng Anh, Toán, Lịch sử Tiếng Anh, Toán, Giáo dục KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Tiếng Anh, Ngữ Văn, Địa lý Tiếng Anh, Ngữ Văn, Lịch sử Tiếng Anh, Ngữ Văn, Tin học	120

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
2	7340101	Quản trị kinh doanh	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	250
3	7340115	Marketing	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	250
4	7340116	Bất động sản	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	350

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
5	7340301	Kế toán	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	200
6	7380101	Luật	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Lịch sử, Giáo dục KT&PL Ngữ Văn, Lịch sử, Giáo dục KT&PL	250
7	7440222	Khí tượng và khí hậu học	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL	50

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
8	7440224	Thủy văn học	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL	50
9	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	120
10	7480201	Công nghệ thông tin	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Tin học Toán, Vật lý, Tin học	300

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Hóa học, Giáo dục KT&PL	200
12	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	200
13	7520501	Kỹ thuật địa chất	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	50

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
14	7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	90
15	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Tiếng Anh, Sinh học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Sinh học, Giáo dục KT&PL	100
16	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	200

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
17	7810201	Quản trị khách sạn	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	200
18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	400
19	7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Tiếng Anh, Vật lý Toán, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	150

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
20	7850103	Quản lý đất đai	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	550
21	7850198	Quản lý tài nguyên nước	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	50
22	7850199	Quản lý biển	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	50

b) Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: 20 chỉ tiêu

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển (Đối với Phương thức 2 & 3)	Chỉ tiêu
1	7520503PH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Vật lý, Tiếng Anh Ngữ Văn, Địa lý, Tiếng Anh Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Tin học Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Lịch sử	10
2	7850103PH	Quản lý đất đai	Phương thức 1 Phương thức 2 Phương thức 3	Toán, Vật lý, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh Toán, Hóa học, Sinh học Ngữ Văn, Lịch sử, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Vật lý Toán, Ngữ Văn, Hóa học Toán, Ngữ Văn, Công nghệ (Công nghệ: Công nghiệp hoặc Nông nghiệp) Toán, Ngữ Văn, Sinh học Toán, Ngữ Văn, Lịch sử Toán, Ngữ Văn, Địa lý Toán, Ngữ Văn, Giáo dục KT&PL Toán, Ngữ Văn, Tin học	10

Lưu ý: Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa.

6. Thông tin về tổ chức tuyển sinh và các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển đợt 1 năm 2026

- Nhà trường tổ chức tuyển sinh đợt 1 năm 2026 theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để đăng ký xét tuyển (sau đây gọi là ĐKXT) tại Trường đợt 1 (đợt chính thức) **tất cả thí sinh bắt buộc phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo** (chi tiết về cách thức và thời gian đăng ký thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được công nhận trúng tuyển chính thức sau khi có đủ liệu trúng tuyển hợp lệ cuối cùng từ quy trình xét, lọc nguyện vọng toàn quốc trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trước năm 2026 phải thực hiện xin cấp tài khoản tại các Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương và đáp ứng đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào để đăng ký nguyện vọng xét tuyển đại học chính quy theo hướng dẫn, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thuộc diện này sử dụng phương thức xét tuyển

Học bạ vào Trường sẽ phải thực hiện thêm bước khai báo các thông tin tuyển sinh (nộp minh chứng hợp lệ) trực tiếp về Trường đảm bảo trùng khớp, chính xác với thông tin ĐKXT trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để được xét tuyển.

- Thời gian tổ chức công tác tuyển sinh năm 2026 theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian có thể điều chỉnh, thay đổi theo công tác tuyển sinh thực tế của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Để đảm bảo kết quả và quyền lợi của mình, thí sinh chú ý theo dõi và thực hiện theo các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh được nhà trường liên tục cập nhật tại website: hunre.edu.vn ; tuyensinh.hunre.edu.vn.

6.1. Thông tin chi tiết về các phương thức tuyển sinh đợt 1 năm 2026

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo

- Thí sinh thuộc diện được Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo nội dung trong mục 8 phải thực hiện đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng thời nộp hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại Trường (không gửi qua bưu điện) theo quy định. Cụ thể như sau:

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ ĐKXT trực tiếp tại Trường: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian công bố thí sinh đạt điều kiện trúng tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hồ sơ ĐKXT thẳng, ưu tiên xét tuyển bao gồm:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển thẳng hoặc phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển đầy đủ các thông tin xét tuyển theo mẫu quy định của BGD&ĐT có chữ ký của thí sinh;

- 01 phong bì ghi rõ họ tên người nhận, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;

- 01 bộ hồ sơ công chứng giấy tờ chứng minh diện xét tuyển như sau: Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức; Giấy chứng nhận đoạt giải Cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia; Giấy chứng nhận đoạt giải kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế hoặc các loại giấy tờ chứng nhận thuộc các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác theo đúng quy định;

- 01 bản sao có công chứng học bạ THPT hoặc bản xác nhận kết quả, quá trình học tập có đủ thông tin để ĐKXT và dấu xác nhận của trường THPT theo học;

- 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026);

- 01 bản sao Căn cước công dân;

- Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải xác nhận nhập học trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định chung và nộp hồ sơ nhập học theo hướng dẫn của Trường.

b) Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Thí sinh chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ dữ liệu thông tin xét tuyển (thông tin cá nhân, dữ liệu điểm thi tốt nghiệp THPT, diện ưu tiên..), đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được xét tuyển theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ) sử dụng kết quả học tập 06 học kỳ cấp THPT (lớp 10, lớp 11, lớp 12)

Thí sinh chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ dữ liệu thông tin xét tuyển (thông tin cá nhân, dữ liệu điểm, diện ưu tiên..), đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được xét tuyển theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2026

Thí sinh chịu trách nhiệm kiểm tra toàn bộ dữ liệu thông tin xét tuyển (thông tin cá nhân, dữ liệu điểm, diện ưu tiên..), đăng ký nguyện vọng xét tuyển qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được xét tuyển theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Quy định về điểm cộng trong tuyển sinh

- Quy định về điểm cộng trong tuyển sinh: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội áp dụng điểm cộng đối với thí sinh có dữ liệu xét tuyển và hồ sơ minh chứng hợp lệ đáp ứng một trong các điều kiện sau:

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT từ 75/120 điểm hoặc IELTS từ 5.0/9.0 trở lên do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT được cộng tối đa một phẩy năm điểm (+1,5 điểm) vào điểm xét tuyển.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt kết quả học tập Tốt (*học lực Giỏi đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026*) cả ba năm: Lớp 10, lớp 11 và lớp 12 được cộng tối đa một phẩy năm điểm (+1,5 điểm) vào điểm xét tuyển.

+ Thí sinh đáp ứng cùng lúc cả hai điều kiện trên được áp dụng một lần điểm cộng tối đa là cộng ba điểm (+3,0 điểm) vào điểm xét tuyển.

- Tổng các loại điểm cộng, điểm ưu tiên của thí sinh được tính theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để điểm xét tuyển cuối cùng của thí sinh không vượt quá mức điểm tối đa của thang điểm.

- Các thí sinh thuộc diện trên phải rà soát, kiểm tra dữ liệu về diện cộng điểm tuyển sinh của mình trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (học lực của ba năm THPT, điểm chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT hoặc IELTS) đảm bảo đầy đủ thông tin, minh chứng hợp lệ theo quy định và chịu trách nhiệm đối với các dữ liệu đã khai báo để xét tuyển.

6.3. Các thông tin tuyển sinh cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào Trường

- Mã trường: **DMT**

- Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

- Tất cả thí sinh phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển đợt 1 qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo (chi tiết về cách thức và thời gian đăng ký thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và được công nhận trúng tuyển chính thức khi có kết quả trúng tuyển cuối cùng từ quy trình xét lọc nguyện vọng toàn quốc trên Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Trong một đợt xét tuyển và theo cùng một phương thức xét tuyển, sau khi đã nộp hồ sơ ĐKXT thí sinh chỉ được thay đổi điều chỉnh nguyện vọng trong thời gian quy định của BGD&ĐT và Trường cho từng phương thức xét tuyển.

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng xét tuyển sinh đã công bố, không thấp hơn ngưỡng đầu vào. Đối với một ngành đào tạo/nguyện vọng xét tuyển tất cả thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo tổng điểm xét tuyển không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký, trừ trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách Nhà trường sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng (để xét chọn những thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn).

- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi tốt nghiệp THPT được bảo lưu các năm trước theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

- Đối với tuyển sinh đại học chính quy đợt 01 năm 2026, thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học theo quy định của BGD&ĐT bằng cách xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống nghiệp vụ tuyển sinh chung của BGD&ĐT sau đó nhập học tại Trường. Đối với các đợt bổ sung thí sinh thực hiện xác nhận nhập học và nhập học theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường. Thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở trường khác. Quá thời hạn nhập học, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt bổ sung (nếu có).

- Tuyển sinh các đợt bổ sung: Sau khi kết thúc nhập học đợt 1, Nhà trường thông báo tuyển sinh bổ sung các đợt tiếp theo của năm 2026 (nếu còn chỉ tiêu). Điểm nhận hồ sơ ĐKXT đợt bổ sung theo từng ngành đào tạo và từng phương thức không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1.

- **Xử lý rủi ro về kết quả tuyển sinh:** Kết quả của thí sinh được công bố dựa trên dữ liệu kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kết quả học tập trung học phổ thông và các cơ sở dữ liệu xét tuyển khác do hệ thống tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thí sinh cung cấp. Thí sinh phải kiểm tra, rà soát thông tin tuyển sinh của mình trước khi nhập học, nếu có sai sót phải liên hệ Nhà trường ngay trong thời gian công bố trúng tuyển và tổ chức nhập học để được Nhà trường và các bên có thẩm quyền hỗ trợ giải quyết theo quy định. Sau khi đã đồng ý xác nhận nhập học vào Trường thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tuyển sinh của mình. Trong trường hợp hồ sơ nhập học

thực tế của thí sinh không chính xác so với dữ liệu tuyển sinh đã khai báo, Trường từ chối công nhận kết quả trúng tuyển, nhập học hoặc buộc thôi học (nếu có) và xử lý theo quy định.

7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh

Theo quy định hiện hành về cách tính điểm khu vực và đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Quy định về xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

8.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và đã tốt nghiệp THPT;

c) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

d) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển thẳng;

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và đã tốt nghiệp THPT;

g) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài hoặc thí sinh là người có quốc tịch Việt Nam học tập cấp THPT (trung học nghề) tương đương ở nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

8.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển

Hiệu trưởng xem xét và quyết định cho trúng tuyển vào đại học theo ngành phù hợp với các đối tượng sau:

a) Thí sinh quy định tại mục 8.1 dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không sử dụng quyền tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

9. Lệ phí xét tuyển

Đối với xét tuyển Đại học chính quy đợt 1 năm 2026 thí sinh thực theo quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Sở Giáo dục và Đào tạo địa phương về việc nộp lệ phí nguyện vọng ĐKXT qua Hệ thống tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

10. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy hai năm gần nhất

10.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2024, Trường xét tuyển theo 05 phương thức:

- + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
- + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
- + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
- + Xét tuyển đặc cách
- + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
- + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội

- Năm 2025, Trường xét tuyển theo 04 phương thức:

- + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
- + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
- + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
- + Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

10.2. Kết quả tuyển sinh của 2 năm tuyển sinh gần nhất

- Tại trụ sở chính Hà Nội (học tại Hà Nội):

Ngành/Nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024					Năm tuyển sinh 2025				
	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển			Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển		
Trình độ đại học hệ chính quy			Thi THPT	Điểm Học bạ	Thi ĐGNL			Thi THPT	Điểm Học bạ	Thi ĐGNL
Nhóm ngành Kế toán, Kiểm toán										
Kế toán	210	265	24,25	26,25	90	380	358	25.25	26.20	124.67
Nhóm ngành Kinh doanh										
Quản trị kinh doanh	150	183	25,75	27	85	290	295	26	26.80	128.67
Bất động sản	100	63	24,75	26,5	80	300	261	23.85	25.08	117.20

Marketing	150	189	26,5	27,75	90	290	296	26.65	27.32	132.13
Nhóm ngành Luật										
Luật	150	146	25,45	26,75	85	300	302	25.50	26.40	-
Nhóm ngành Sinh học ứng dụng										
Sinh học ứng dụng	40	23	15	18	-	-	-	-	-	-
Nhóm ngành Khoa học trái đất										
Khí tượng và khí hậu học	40	32	15-22,5	18-24,5	-	50	79	15	18	70
Thủy văn học	40	24	15-18,5	18-23,25	-	50	25	15	18	70
Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	50	65	15	18	-	120	135	15	18	70
Nhóm ngành Quản lý công nghiệp										
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	150	155	26,25	27,5	90	250	258	26.50	27.20	131.33
Nhóm ngành Công nghệ Hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường										
Công nghệ kỹ thuật môi trường	240	172	15	18	75	200	209	15.50	18.40	72.67
Nhóm ngành Kỹ thuật địa chất, địa Vật lý và trắc địa										
Kỹ thuật địa chất	40	35	15-22,5	18-24,5	-	50	60	15	18	70
Kỹ thuật trắc địa, bản đồ	80	83	15-18,5	18-18,5	-	90	55	15	18	70
Nhóm ngành Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống										
Đảm bảo chất lượng & An toàn thực phẩm	100	114	15	18	-	100	106	15	18	70
Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường										
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	150	82	15	18	75	200	144	15	18	70
Quản lý biển	30	11	15	18	-	50	23	15	18	70
Quản lý đất đai	440	613	22,5	24,5	75	540	544	23.50	24.80	115.33
Quản lý tài nguyên nước	40	37	15	18	-	50	73	15	18	70
Quản lý tài nguyên và môi trường	340	356	15	18	75	400	433	21.25	23	103.33
Nhóm ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài										
Ngôn ngữ Anh	120	132	24	26,5	-	120	114	26.40	27.12	-
Nhóm ngành Du lịch										
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	140	136	26	27,5	85	300	345	25.60	26.48	126.53
Nhóm ngành Khách sạn, nhà hàng										
Quản trị khách sạn	150	128	25,45	27	85	200	175	25.60	26.48	126.53
Nhóm ngành Công nghệ thông tin										
Công nghệ thông tin	320	351	22,75	25	85	450	425	24.35	25.48	119.87

- Tại phân hiệu Thanh Hóa (học tại tỉnh Thanh Hóa):

Ngành/Nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2024				Năm tuyển sinh 2025			
	Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển		Chỉ tiêu	Nhập học	Điểm trúng tuyển	
Trình độ đại học hệ chính quy			Thi THPT	Điểm Học bạ			Thi THPT	Điểm Học bạ
Nhóm ngành Kế toán,Kiểm toán								
Kế toán	10	-	15	18	-	-	-	-
Nhóm ngành Công nghệ Hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường								
Công nghệ kỹ thuật môi trường	10	-	15	18	-	-	-	-
Nhóm ngành Kỹ thuật địa chất, địa Vật lý và trắc địa								
Kỹ thuật trắc địa, bản đồ	10	-	15	18	10	1	15	18
Nhóm ngành Quản lý tài nguyên và môi trường								
Quản lý đất đai	10	5	15	18	10	3	15	18
Quản lý tài nguyên và môi trường	10	-	15	18	-	-	-	-
Nhóm ngành Du lịch								
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	1	15	18	-	-	-	-
Nhóm ngành CN thông tin					-	-	-	-
Công nghệ thông tin	10	-	15	18				

Trên đây là nội dung dự kiến thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Căn cứ các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quá trình tổ chức công tác tuyển sinh, nội dung Thông tin tuyển sinh có thể được cập nhật, điều chỉnh. Thí sinh lưu ý theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh được cập nhật trên website và cổng thông tin tuyển sinh của Trường./.

Nơi nhận:

- Vụ GDĐH, Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Lãnh đạo Trường;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT.ĐH(5).

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Anh Huy